TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 438/2024/DS-PT
Ngày 19 tháng 6 năm 2024
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Xuân Thành

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Bà Lê Thị Tuyết Trinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đảm - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 903/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 12 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1985/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1799/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Ngô Thị Ngọc T, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Ông Nguyễn Ngọc Thanh P, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 357/10/8 Quốc lộ A, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cùng có người đại diện theo ủy quyền: Bà Trương Thị Minh T1, sinh năm 1976 Địa chỉ: D C, Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số 8686 ngày 24/7/2020 tại Phòng C, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: A Đường số A, Tổ A, Khu phố A, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn T3, sinh năm 1993 Địa chỉ liên hệ: D N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

(Giấy ủy quyền số 09422 ngày 30/6/2020 tại Phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Võ Thị Thu T4, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ: U O, Keilor Downs V *(vắng mặt).*

*Người đại diện theo ủy quyề*n: Ông Lê Văn T3, sinh năm 1993 (có mặt).

Địa chỉ liên hệ: D N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh (Hợp đồng ủy quyền ngày 18/01/2021 lập tại Trụ sở Đ tại Australia (Úc) (Số chứng nhận 42/2021, Quyển số 01/2021-SCT/CK,CĐ) và số 07127 ngày 07/5/2021 tại Phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh).

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T2 và bà Võ Thị Thu T4**.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28/5/2020, nguyên đơn bà Ngô Thị Ngọc T, ông Nguyễn Ngọc Thanh P (có người đại diện theo ủy quyền là bà Trương Thị Minh T1) trình bày:

Ông P quen biết ông Nguyễn Văn T2 thông qua vợ ông T2 là bà Võ Thị Thu T4. Biết vợ chồng ông T2 có làm hồ sơ đầu tư định cư bên Úc. Vợ ông T2 nói với ông họ sắp định cư Úc, nên có hỏi mượn tiền của vợ chồng ông thời gian 01 tháng để giải quyết công việc cá nhân, vì đang thiếu một số tiền khoản 85.000 AUD (Tám mươi lăm ngàn đô Úc) tương đương 1.381.250.000 đồng (Một tỷ ba trăm tám mươi mốt triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng Việt Nam). Ông đồng ý và nhờ vợ ông là bà Ngô Thị Ngọc T chuyển tiền internet banking từ tài khoản số 060020016781 ngân hàng Thương mại Cổ phần S (S1) sang tài khoản của ông Nguyễn Văn T2 số 1370108783970001 ngân hàng Thương mại Cổ phần S (S2). Vì số tiền lớn mà chuyển online một lần không vượt quá 300.000.000 đồng nên vợ ông là bà Ngô Thị Ngọc T có chia số tiền chuyển làm 05 lần, chi tiết như sau:

Lần 1: Ngày 13/01/2020 từ khoản bà Ngô Thị Ngọc T chuyển vào tài khoản số: 1370108783970001 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần S (S2) tên ông Nguyễn Văn T2 số tiền: 300.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 13/01/2020 từ khoản bà Ngô Thị Ngọc T chuyển vào tài khoản số: 1370108783970001 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần S (S2) tên ông Nguyễn Văn T2 số tiền: 300.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 14/01/2020 từ khoản bà Ngô Thị Ngọc T chuyển vào tài khoản số: 1370108783970001 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần S (S2) tên ông Nguyễn Văn T2 số tiền: 300.000.000 đồng.

Lần 4: Ngày 14/01/2020 từ khoản bà Ngô Thị Ngọc T chuyển vào tài khoản số: 1370108783970001 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần S (S2) tên ông Nguyễn Văn T2 số tiền: 300.000.000 đồng.

Lần 5: Ngày 13/01/2020 từ khoản bà Ngô Thị Ngọc T chuyển vào tài khoản số: 1370108783970001 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần S (S2) tên ông Nguyễn Văn T2 số tiền: 181.250.000 đồng.

Tổng cộng bà Ngô Thị Ngọc T đã chuyển vào tài khoản của ông Nguyễn Văn T2 tổng số tiền là: 1.381.250.000 (Một tỷ ba trăm tám mươi mốt triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng. Sau thời gian 01 tháng ông P đòi tiền, thì ông T2 mới gợi ý dùng tiền đó để hợp tác đầu tư kinh doanh bên Úc, vì bên đó có nhiều mối làm ăn kiếm tiền rất tốt. Sau đó, ông được biết ông T2 không hề làm ăn gì, nhận thấy việc đầu tư không hợp lý nên ông P yêu cầu ông T2 trả lại số tiền trên, nhưng ông T2 không thực hiện.

Nay, ông P yêu cầu ông T2 trả lại cho ông số tiền mà ông cho mượn là 1.381.250.000 (Một tỷ ba trăm tám mươi mốt triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng và lãi suất theo quy định pháp luật. Riêng phần bà Thu T4 vợ ông T2, ông P và bà Thu T4 có quen biết qua lại và nhờ nhau một số giao dịch bên Úc, việc này sẽ được hai bên giải quyết riêng không liên quan đến số tiền bà Ngọc T vợ ông P đã chuyển khoản cho ông T2. Vì ông T2 nói tiền này sẽ trả lãi theo lợi nhuận ông đi đầu tư bên Úc, nhưng ông không đầu tư nên phải trả lãi cho ông P và bà T, theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015, khi đến hạn mà bên vay không trả thì bên cho vay có quyền yêu cầu mức lãi suất 10%/1 năm tương ứng với thời gian chậm trả. Vì vậy, lãi suất chậm trả được tính từ ngày Tòa án thụ lý là 16/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là 15/9/2023, tổng cộng là 39 tháng.

Do đó, ông P và bà Ngọc T đề nghị ông T2 trả lãi suất là: 0.83%/1 tháng x 1.381.250.000 đồng x 39 tháng x 0,83% = 447.110.625 đồng (2). Tổng cộng gốc và lãi ông P và bà T yêu cầu cho đến ngày 15/9/2023 là: (1) + (2) = 1.828.360.625 đồng.

Đối với việc bà Võ Thị Thu T4 cho rằng có cho ông P mượn tiền, có mua đồ giùm ông P, có trả tiền xin visa, đặt cọc tiền nhà cho ông P bên Úc, tiền bảo hiểm xe, tiền ông P góp vốn kinh doanh với bà T4 bên Úc là việc giữa bà Võ Thị Thu T4 và ông Nguyễn Ngọc Thanh P, không liên quan đến ông T2 và bà Ngô Thị Ngọc T (vợ ông P).

Ngoài ra, đại diện bị đơn xuất trình nhiều email giữa bà Võ Thị Thu T4 với ông P để chứng minh ông P có đầu tư với bà Thu T4. Nếu bà Thu T4 chứng minh được việc đầu tư là hợp pháp, đúng luật bên Úc thì bà Võ Thị Thu T4 có quyền kiện ông P yêu cầu bồi thường bằng một vụ án khác.

Đồng thời, nguyên đơn có thiện chí nếu hai bên hòa giải thành, nguyên đơn đồng ý bù trừ các khoản chi phí bên Úc cho bà Võ Thị Thu T4, chỉ nhận lại 50.000 AUD x 15.100 đồng/UAD (giá AUD bán tại ngân hàng TMCP S (S2) là ngân hàng ông T2 và ông P giao dịch theo yêu cầu của bị đơn ngày 15/9/2023) = 755.000.000 đồng trừ đi các khoản chi phí:

1/ 5.700 AUD (gồm: 4.500 AUD thuê phòng + mua giùm mật ong 1.200 AUD) x 15.100 đồng/AUD (giá bán) = 86.070.000 đồng (1).

2/ P mượn: 10.000.000 đồng + mua giùm đồ 1.200.000 đồng = 11.200.000 đồng (2).

Cộng: (1) + (2) = 97.270.000 đồng.

755.000.000 đồng - 97.270.000 đồng = 657.730.000 đồng bên nguyên đơn sẽ nhận một lần trong thời hạn 02 ngày làm việc.

Trường hợp bên bị đơn không chấp nhận hòa giải, thì ông Nguyễn Ngọc Thanh P và bà Ngô Thị Ngọc T vẫn giữ nguyên yêu cầu ông Nguyễn Văn T2 trả gốc và lãi số tiền 1.828.360.625 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T2 và người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Thu T4 (có người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Văn T3) trình bày:

Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì ông T2 không vay tiền của ông P, bà T4. Đây là tiền đầu tư ông P gửi cho bà Thu T4 để hợp tác đầu tư bên Úc, ông T2 không đầu tư với ông P, ông T2 chỉ là người nhận tiền giùm bà Thu T4 và sau đó đã chuyển toàn bộ cho bà Thu T4 số tiền trên theo dạng gia đình để không mất phí cao, thực tế ông T2 không giữ tiền trên. Ông T2 không biết việc kinh doanh của bà Thu T4 và ông P bên Úc. Sau khi nhận tiền, bà T4 đã tiến hành kinh doanh nhập hàng hóa từ Việt Nam qua Úc. Hàng hóa được nhập từ Công ty của ông P. Bà Thu T4 xác định số tiền 85.000 AUD, trong đó có 60.000 AUD là tiền góp vốn lần 2 vào Công ty; 5.000 AUD ông P trả nợ cho bà Thu T4; 20.000 AUD là tiền mua nhà bên Úc.

Sau thời gian kinh doanh, ông P rút phần vốn góp của mình bên Úc, bằng cách bán cho bà Đinh Thị D (giảm 10.000 AUD). Như vậy, bà D phải thanh toán cho ông P số tiền góp vốn 65.000 AUD. Sau đó bà Thu T4 mới chuyển 15.000 AUD vào tài khoản của ông P bên Ú (STK 11123355) để thanh toán tiền visa cho Chính phủ Úc. Việc góp vốn giữa ông P, bà Thu T4, bà D có email xác nhận.

Bà Thu T4 hiện giữ của ông P số tiền 50.000 AUD. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Thu T4 chỉ đồng ý trả cho ông P số tiền trên sau khi đã trừ các khoản chi phí kinh doanh, được liệt kê tại bản tự khai ngày 12/5/2021 là 50.946 AUD. Đồng thời, ông yêu cầu đối chất giữa ông P và ông T2 để làm rõ việc đầu tư giữa ông P và bà Võ Thị Thu T4 bên Úc.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1985/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh quyết định:

Căn cứ khoản khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 35; Điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 91; khoản 1 Điều 147; Điều 271; Điều 273; khoản 1 Điều 280; khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 463, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/BTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Ngô Thị Ngọc T, ông Nguyễn Ngọc Thanh P:

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T2 phải chịu trách nhiệm trả lại cho bà Ngô Thị Ngọc T và ông Nguyễn Ngọc T5 P tổng số tiền là 1.828.360.625 (Một tỷ tám trăm tám mươi hai triệu ba trăm sáu mươi nghìn sáu trăm hai mươi lăm) đồng, trong đó tiền gốc là 1.381.250.000 (Một tỷ ba trăm tám mươi mốt triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng và lãi suất chậm trả là 447.110.625 (Bốn trăm bốn mươi bảy triệu một trăm mười nghìn sáu trăm hai mươi lăm) đồng.

Phương thức và thời hạn thanh toán: Thanh toán làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm trong hạn luật định bà Võ Thị Thu T4 và ông Nguyễn Văn T2 có đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, các đương sự không hoà giải với nhau về việc giải quyết vụ án, người kháng cáo vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo.

Trong phần phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án; Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của người kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

Tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã được Tòa án triệu tập nhưng vắng mặt lần hai, nguyên đơn không kháng cáo do vậy; Hội đồng xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định chung.

[1] Bà Ngô Thị Ngọc T và ông Nguyễn Ngọc Thanh P khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn T2 trả lại số tiền là 1.381.250.000 đồng và tiền lãi phát sinh, bà T và ông P cho rằng đây là số tiền ông T2 mượn vợ chồng ông bà.

[2] Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T2 và bà Võ Thị Thu T4; Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông T2 thừa nhận đã nhận từ ông P, bà Ngọc T qua tài khoản sao kê ngân hàng tổng cộng là 1.381.250.000 đồng.

Căn cứ sao kê sổ phụ tài khoản số 060020016781 tên chủ tài khoản là bà Ngô Thị Ngọc T do ngân hàng Thương mại Cổ phần S (S1) chi nhánh B, B cung

cấp, đã xác định ngày 13, 14/01/2020, bà T đã chuyển internet banking 05 lần vào tài khoản ông Nguyễn Văn T2 với tổng số tiền là: 1.381.250.000 đồng, điều này thể hiện ông P là người giao dịch với ông T2 thông qua tài khoản của vợ ông P là bà Ngọc T là có cơ sở. Đồng thời, số tiền trên là tiền chung của hai vợ chồng ông P và bà Ngọc T. Do đó, yêu cầu ông T2 trả lại cho ông P và bà Ngọc T số tiền tổng cộng gốc và lãi là 1.828.360.625 đồng là phù hợp.

Đại diện bị đơn cho rằng ông T2 không vay tiền của ông P, bà Ngọc T. Đây là tiền ông P gửi cho bà Thu T4 để hợp tác đầu tư bên Úc, ông T2 không đầu tư với ông P, ông T2 chỉ là người nhận tiền giùm bà Thu T4 và sau đó đã chuyển toàn bộ cho bà Thu T4 số tiền trên. Sau khi nhận tiền, bà T4 đã tiến hành kinh doanh nhập hàng hóa từ Công ty của ông P tại Việt Nam qua Úc, nhưng không chứng minh được nội dung bị đơn chuyển tiền giúp ông P qua Ú cho bà Thu T4 là để hợp tác đầu tư.

Căn cứ 03 lệnh chuyển tiền ngày 16/01/2020 của ngân hàng Thương mại Cổ phần S (S2) từ tài khoản của ông T2 chuyển qua ngân hàng T6 vào tài khoản của bà Võ Thị Thu T4 số TK: 11087569, thể hiện nội dung: 35.000 AUD trợ cấp cho Nguyễn Võ Thảo N; 35.000 AUD trợ cấp cho Nguyễn Võ Thảo L; 14.900 AUD trợ cấp cho Võ Thị Thu T4, chứng tỏ mục đích ông Nguyễn Văn T2 chuyển tiền qua Úc cho bà Thu T4 là để tiêu xài cá nhân, chứ không thể hiện nội dung chuyển giùm tiền của ông P qua Ú cho bà Thu T4 để đầu tư kinh doanh.

Xét thấy; Nghĩa vụ chứng minh việc đầu tư làm ăn chung đối với số tiền ông T2 đã nhận là nghĩa vụ của ông T2. Căn cứ các chứng cứ và vi bằng do bị đơn cung cấp đều là bản photo không có chữ ký xác thực giữa các bên tham gia góp vốn, và các tài liệu từ nước ngoài chưa được dịch sang tiếng Việt Nam, và chưa được hợp pháp hóa lãnh sự quy định tại khoản 2 Điều 478 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ngoài ra, bị đơn không cung cấp được các chứng từ xuất khẩu hàng hóa, hóa đơn mà Công ty của ông P ở Việt Nam xuất khẩu qua cho Công ty của bà Thu T4 bên Úc để chứng minh cho việc làm ăn, hợp tác giữa ông P và bà Thu T4. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm phía bị đơn thừa nhận đã nhiều lần đề nghị được có thời gian để thu thập và cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ; Tuy nhiên phía bị đơn cũng thừa nhận tại phiên tòa sơ thẩm không cung cấp được chứng cứ. Bản án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Tại phiên tòa hôm nay đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo đề nghị được hoãn phiên tòa và có cung cấp một số giấy tờ bằng tiếng nước ngoài. Theo bị đơn cho rằng đó là các tài liệu thể hiện hiện nay bà Võ Thị Thu T4 đang khởi kiện ông Nguyễn Ngọc Thanh P tại tòa án nước ngoài về số tiền 85 ngàn USD, theo người kháng cáo cho rằng ông P có lời khai bên tòa án nước ngoài thừa nhận số tiền đang tranh chấp, mà Tòa án Việt Nam đang xét xử là tiền hợp tác đầu tư chung. Xét thấy lời đề nghị của đại diện bị đơn là không có căn cứ bởi lẽ; như đã nhận định nêu trên, tại hồ sơ vụ án không có tài liệu nào thể hiện việc đầu tư làm ăn chung, đồng thời các tài liệu do người kháng cáo cung cấp không hợp pháp vì không được dịch ra tiếng Việt, do vậy không được hợp pháp hóa lãnh Sự theo quy

định, người kháng cáo cũng thừa nhận việc hợp pháp hóa Lãnh sự là không thực hiện được vì chỉ là các tài liệu gửi qua Gmail. Như vậy chứng cứ của bị đơn cung cấp tại phiên tòa hôm nay là không có căn cứ và không hợp pháp, việc xin hoãn phiên tòa là không có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm bị đơn và người liên quan kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ có giá trị pháp lý nào mới làm thay đổi nội dung của Bản án sơ thẩm,do vậy đơn kháng cáo của bị đơn và người liên quan không có căn cứ được chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Võ Thị Thu T4 và ông Nguyễn Văn T2. Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 1985/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ khoản khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 35; Điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 91; khoản 1 Điều 147; Điều 271; Điều 273; khoản 1 Điều 280; khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 463, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/BTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Ngô Thị Ngọc T, ông Nguyễn Ngọc Thanh P:

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T2 phải chịu trách nhiệm trả lại cho bà Ngô Thị Ngọc T và ông Nguyễn Ngọc T5 P tổng số tiền là 1.828.360.625 (Một tỷ tám trăm tám mươi hai triệu ba trăm sáu mươi nghìn sáu trăm hai mươi lăm) đồng, trong đó tiền gốc là 1.381.250.000 (Một tỷ ba trăm tám mươi mốt triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng và lãi suất chậm trả là 447.110.625 (Bốn trăm bốn mươi bảy triệu một trăm mười nghìn sáu trăm hai mươi lăm) đồng.

Phương thức và thời hạn thanh toán: Thanh toán làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian và khoản tiền chưa thi hành án.

2/ Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T2 và bà Võ Thị Thu T4 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 600.000 đồng ông T2 bà T4 đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tiền số 0004105 ngày 27 tháng 10 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh nay được chuyển thành tiền án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh; (1)
- TAND TP.HCM; (1)
- VKSND TP.HCM; (1)
- Cục THADS TP.HCM;; (1)
- Nguyên đơn; (2)
- Bị đơn; (1)
- NCQLNVLQ; (1)
- Lưu VT (5), HS (2) (BA- Tâm).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Xuân Thành